



**CTY CP SX KD XNK BÌNH THẠNH  
GILIMEX**

24C Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2012**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b> |             | <b>661,502,063,071</b> | <b>561,963,725,069</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>110</b> | <b>1</b>    | <b>181,924,143,795</b> | <b>248,453,121,029</b> |
| 1. Tiền                                                        | 111        |             | 13,724,143,795         | 20,553,121,029         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                  | 112        |             | 168,200,000,000        | 227,900,000,000        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> | <b>2</b>    | <b>3,655,040,743</b>   | <b>3,321,778,826</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                             | 121        |             | 4,026,050,743          | 3,321,778,826          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                       | 129        |             | (371,010,000)          | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                                 | <b>130</b> |             | <b>181,835,863,404</b> | <b>155,485,613,563</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                                         | 131        |             | 101,954,633,680        | 89,765,884,459         |
| 2. Trả trước cho người bán                                     | 132        |             | 15,593,353,607         | 26,447,976,882         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                    | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng            | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                                     | 138        | <b>3</b>    | 66,662,977,617         | 41,646,853,722         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)                     | 139        | <b>4</b>    | (2,375,101,500)        | (2,375,101,500)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                        | <b>140</b> | <b>5</b>    | <b>270,323,989,437</b> | <b>137,646,905,048</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                                | 141        |             | 270,323,989,437        | 137,646,905,048        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                          | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>150</b> |             | <b>23,763,025,692</b>  | <b>17,056,306,603</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151        |             | 1,340,000,000          | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 152        |             | 21,315,943,845         | 12,622,178,690         |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                         | 154        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 158        |             | 1,107,081,847          | 4,434,127,913          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>297,906,531,762</b> | <b>226,447,672,972</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                             | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                          | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                                     | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                       | 218        |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                       | 219        |             | -                      | -                      |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                          | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|---------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                    |            |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> | <b>6</b>    | <b>139,597,771,329</b> | <b>127,829,545,521</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        |             | 95,323,357,132         | 94,236,646,701         |
| - Nguyên giá                                      | 222        |             | 129,942,191,076        | 125,370,770,690        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223        |             | (34,618,833,944)       | (31,134,123,989)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                      | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227        |             | 14,754,428,822         | 4,072,913,445          |
| - Nguyên giá                                      | 228        |             | 14,761,258,464         | 4,072,913,445          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |             | (6,829,642)            | -                      |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 230        | 7           | 29,519,985,375         | 29,519,985,375         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                      | 241        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> | <b>8</b>    | <b>148,395,101,491</b> | <b>91,555,478,152</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | 143,673,523,339        | 74,833,900,000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             | -                      | 12,000,000,000         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        |             | 4,721,578,152          | 4,721,578,152          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> | <b>9</b>    | <b>9,913,658,942</b>   | <b>7,062,649,299</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        |             | 9,897,658,942          | 7,046,649,299          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             | 16,000,000             | 16,000,000             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>        | <b>270</b> |             | <b>959,408,594,833</b> | <b>788,411,398,041</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                        |                        |
| <b>A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>            | <b>300</b> |             | <b>564,620,726,804</b> | <b>449,815,247,411</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>554,633,893,056</b> | <b>438,820,523,982</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | 10          | 422,867,361,260        | 314,960,070,407        |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 87,707,006,258         | 65,321,776,300         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 1,216,962,253          | 1,332,444,395          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | 11          | 9,652,676,330          | 8,804,654,808          |
| 5. Phải trả công nhân viên                          | 315        |             | 14,286,984,055         | 29,229,397,992         |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        |             | -                      | 664,945,539            |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 12          | 18,857,056,087         | 18,461,387,728         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 323        |             | 45,846,813             | 45,846,813             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>9,986,833,748</b>   | <b>10,994,723,429</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | 8,757,952,334          | 8,129,355,164          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | 1,228,881,414          | 1,228,881,414          |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                      | 1,636,486,851          |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)</b>          | <b>400</b> | <b>13</b>   | <b>394,787,868,029</b> | <b>338,596,150,630</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>394,787,868,029</b> | <b>338,596,150,630</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 133,245,880,000        | 127,745,880,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 171,907,714,793        | 158,751,430,047        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                                | 414        |             | -                      | (30,120,215,254)       |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | (10,737,816,963)       |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 22,483,599,600         | 22,483,599,600         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 5,109,909,000          | -                      |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Quý 2 năm 2012*

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                             | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|--------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     | 419        |             | -                      | 5,109,909,000          |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối         | 420        |             | 62,040,764,636         | 65,363,364,200         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB            | 421        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>  | <b>430</b> | <b>14</b>   | <b>-</b>               |                        |
| 1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi       | 431        |             |                        | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí                    | 432        |             |                        | -                      |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433        |             |                        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>           | <b>440</b> |             | <b>959,408,594,833</b> | <b>788,411,398,041</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|------------------------------------------------|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -          | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -          | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi           |             | -          | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | -          | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             | -          | -          |
| - USD                                          |             | -          | -          |
| - EUR                                          |             | -          | -          |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -          | -          |

Lập, Ngày 19 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

  
Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: VND

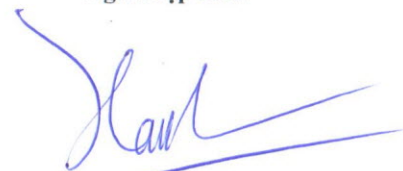
| Chỉ tiêu                                           | Thuyết minh | Quý 2           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                    |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          |             | 205,539,850,460 | 174,726,720,984 | 396,022,322,228                    | 293,706,949,619 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 205,539,850,460 | 174,726,720,984 | 396,022,322,228                    | 293,706,949,619 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                |             | 172,197,082,454 | 137,164,288,073 | 324,023,510,682                    | 226,973,336,007 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 33,342,768,006  | 37,562,432,911  | 71,998,811,546                     | 66,733,613,612  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   |             | 5,309,889,538   | 9,251,120,097   | 15,891,001,915                     | 22,190,828,976  |
| 7. Chi phí tài chính                               |             | 6,456,187,232   | 4,314,404,017   | 12,346,163,224                     | 10,103,112,822  |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          |             | 4,150,600,219   | 3,032,716,126   | 9,784,764,151                      | 4,346,885,399   |
| 8. Chi phí bán hàng                                |             | 5,654,810,373   | 4,581,340,871   | 11,570,400,308                     | 8,238,806,243   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    |             | 18,840,169,501  | 15,092,385,126  | 33,426,163,592                     | 25,237,258,445  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 7,701,490,438   | 22,825,422,994  | 30,547,086,337                     | 45,345,265,078  |
| 11. Thu nhập khác                                  |             | 9,950,081,561   | 826,506,090     | 10,289,227,730                     | 831,665,021     |
| 12. Chi phí khác                                   |             | 9,767,559,169   | 134,476,841     | 9,825,920,819                      | 134,476,841     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 182,522,392     | 692,029,249     | 463,306,911                        | 697,188,180     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 7,884,012,830   | 23,517,452,243  | 31,010,393,248                     | 46,042,453,258  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   |             | 1,862,456,750   | 5,879,363,061   | 7,752,598,312                      | 11,510,613,315  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 6,021,556,080   | 17,638,089,182  | 23,257,794,936                     | 34,531,839,944  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                   |             |                 |                 | 1,745                              | 2,703           |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý 2 năm 2012*

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý 2   |           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |           |
|----------|-------------|---------|-----------|------------------------------------|-----------|
|          |             | Năm nay | Năm trước | Năm nay                            | Năm trước |

Người lập biểu

  
Dương Ngọc Hải

Kế Toán trưởng

  
Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập, Ngày 19 tháng 07 năm 2012



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                             | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                    |             |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                              |             | 31,010,393,248          | 22,265,075,566          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                          |             | 11,769,736,814          | (3,545,153,796)         |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                           |             | 5,158,801,354           | 2,429,571,891           |
| - Các khoản dự phòng                                                                 |             | 371,010,000             | (459,784,200)           |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                 |             |                         | (376,987,505)           |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                       |             | (3,544,838,691)         | (6,421,920,398)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                    |             | 9,784,764,151           | 1,283,966,416           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                     |             | 42,780,130,062          | 18,719,921,770          |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                     |             | (31,716,968,930)        | 9,082,852,092           |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                           |             | (132,677,084,389)       | (977,010,261)           |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) |             | 114,805,479,393         | 2,344,105,318           |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                      |             | 1,511,009,643           | (1,622,610,080)         |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                |             | (9,784,764,151)         | (1,283,966,416)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                  |             | (5,890,141,562)         | (3,434,243,776)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                              |             | 339,146,169             | 8,549,980,574           |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                              |             | (14,622,043,710)        | (10,955,755,382)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 |             | <b>(35,255,237,475)</b> | <b>20,423,273,839</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                       |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                    |             | (14,139,446,832)        | (4,670,085,028)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                 |             | 9,568,026,446           | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                              |             | (141,094,492,387)       | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                      |             | 254,500,000,000         | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                           |             | (56,819,623,339)        | (182,468,000,000)       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       |             | 12,000,000,000          | 153,672,139,628         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được                                    |             |                         | 6,516,361,602           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     |             | <b>64,014,463,888</b>   | <b>(26,949,583,798)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                   |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 48,776,500,000          | 12,712,520,000          |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                                   | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|------------------|
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | 471,534,391,781   | 35,662,892,031   |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    |             | (363,627,100,928) | (49,784,437,061) |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 |             |                   | -                |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          |             | (24,071,994,500)  | -                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 |             | 132,611,796,353   | (1,409,025,030)  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        |             |                   |                  |
|                                                                                            |             | 161,371,022,766   | (7,935,334,989)  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      |             |                   |                  |
|                                                                                            |             | 20,553,121,029    | 33,443,974,692   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     |             |                   |                  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             |                   | -                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    |             | 181,924,143,795   | 25,508,639,703   |

Lập, Ngày 19 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

  
Đương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Minh Hiếu



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 2 năm 2012*

### **I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

**Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX)** tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển công ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành công ty Cổ Phần.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 ngày 29/12/2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0302181666 ngày 16/02/2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2012 là 133.245.880.000 VND.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

**Hoạt động chính của Công ty là:** Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

### **II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**

#### **1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### **2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### **2.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

##### **2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### **2.3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

#### **3. Các chính sách kế toán áp dụng**



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

### 3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

#### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

### 3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 07 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 04 - 07 năm |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

- Thiết bị văn phòng

03 - 06 năm

### 3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh").

*Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:*

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

### 3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### 3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 2 năm 2012*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

### III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                              | 30/06/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 1.1 Tiền mặt                                 | 242,917,493       | 131,180,757       |
| 1.2 Tiền gửi ngân hàng                       | 13,481,226,302    | 20,421,940,272    |
| Tiền gửi VND                                 | 652,815,898       | 783,612,655       |
| Tiền gửi ngoại tệ                            | 12,828,410,404    | 19,638,327,617    |
| 1.3 Các khoản tương đương tiền               | 168,200,000,000   | 227,900,000,000   |
| + Ngân Hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam- CN Gia Định | 10,200,000,000    | 35,500,000,000    |
| + Ngân hàng Quân đội                         | 142,000,000,000   | 171,400,000,000   |
| + Ngân hàng Bản Việt                         | 16,000,000,000    | 21,000,000,000    |

**Ghi chú:**

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2012 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2012 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

|           |                 |                 |
|-----------|-----------------|-----------------|
| Tổng cộng | 181,924,143,795 | 248,453,121,029 |
|-----------|-----------------|-----------------|

#### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                                 | 30/06/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn                 | 4,026,050,743     | 3,321,778,826     |
| - CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)               |                   |                   |
| - CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)                 | 4,026,050,743     | 3,321,778,826     |
| Trong đó:                                       |                   |                   |
| + Công Ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An | 50.000            | 2,250,000,000     |
| + Công Ty CP Chế Biến Hàng XK Long An           | 123.670 C         | 1,776,050,743     |
| + Công Ty CP KVG N Ngoại Thương TP.HCM          | 10.000            | 206,309,000       |
| 2.2 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)    | (371,010,000)     | -                 |
| + Cổ phiếu Công Ty CP Chế Biến Hàng XK Long An  | (371,010,000)     |                   |
| Tổng cộng                                       | 3,655,040,743     | 3,321,778,826     |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

### 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                              | 30/06/2012<br>VND     | 01/01/2012<br>VND     |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                              | <u>66,662,977,617</u> | <u>41,646,853,722</u> |
| 1. Phải thu về cổ phần hóa                   | -                     | -                     |
| 2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | -                     | -                     |
| 3. Phải thu về lao động                      | -                     | -                     |
| 4. Phải thu khác                             | 66,662,977,617        | 41,646,853,722        |

### 4. HÀNG TỒN KHO

|                                       | 30/06/2012<br>VND             | 01/01/2012<br>VND             |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá gốc của hàng tồn kho              | -                             | -                             |
| - Hàng mua đang đi đường              | 115,346,680,800               | 78,823,324,630                |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 4,000,085,091                 | 1,472,696,168                 |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 56,109,958,392                | 28,879,389,507                |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 94,485,802,500                | 26,191,584,244                |
| - Thành phẩm                          | 322,996,149                   | 2,221,443,994                 |
| - Hàng hoá                            | 58,466,505                    | 58,466,505                    |
| - Hàng gửi đi bán                     | -                             | -                             |
| - Hàng hóa kho bảo thuế               | -                             | -                             |
| - Hàng hóa bất động sản               | -                             | -                             |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <u><u>270,323,989,437</u></u> | <u><u>137,646,905,048</u></u> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

### 5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                      | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng cộng       |
|-----------------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>            |                          |                     |                        |                       |                 |
| 1. Số dư đầu năm                              | 84,659,264,149           | 28,059,798,273      | 10,200,593,243         | 2,451,115,025         | 125,370,770,690 |
| 2. Số tăng trong năm                          | 1,428,496,581            | 12,211,304,021      | -                      | 499,646,230           | 14,139,446,832  |
| Bao gồm:                                      |                          |                     |                        |                       |                 |
| - Mua trong năm                               |                          | 12,211,304,021      | -                      | 499,646,230           | 12,710,950,251  |
| - Đầu tư XDCN hoàn thành                      | 1,428,496,581            | -                   | -                      | -                     | 1,428,496,581   |
| - Tăng khác                                   | -                        | -                   | -                      | -                     | -               |
| 3. Số giảm trong năm                          | -                        | 9,211,403,949       | 333,086,133            | 23,536,364            | 9,568,026,446   |
| Bao gồm:                                      |                          |                     |                        |                       |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | -                        | 9,211,403,949       | 333,086,133            | 23,536,364            | 9,568,026,446   |
| - Giảm khác                                   | -                        | -                   | -                      | -                     | -               |
| 4. Số dư cuối năm                             | 86,087,760,730           | 31,059,698,345      | 9,867,507,110          | 2,927,224,891         | 129,942,191,076 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                          |                     |                        |                       |                 |
| 1. Số dư đầu năm                              | 17,112,883,288           | 9,719,662,987       | 2,901,716,008          | 1,399,861,706         | 31,134,123,989  |
| 2. Khấu hao trong năm                         | 2,125,712,234            | 2,124,301,382       | 730,261,924            | 171,696,172           | 5,151,971,712   |
| Bao gồm:                                      |                          |                     |                        |                       |                 |
| - Khấu hao tăng trong năm                     | 2,125,712,234            | 2,124,301,382       | 730,261,924            | 171,696,172           | 5,151,971,712   |
| - Tăng khác                                   | -                        | -                   | -                      | -                     | -               |
| 3. Giảm trong năm                             | -                        | 1,490,920,827       | 175,707,382            | 633,548               | 1,667,261,757   |
| Bao gồm:                                      |                          |                     |                        |                       |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | -                        | 1,490,920,827       | 175,707,382            | 633,548               | 1,667,261,757   |
| - Giảm khác                                   | -                        | -                   | -                      | -                     | -               |
| 4. Số dư cuối năm                             | 19,238,595,522           | 10,353,043,542      | 3,456,270,550          | 1,570,924,330         | 34,618,833,944  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                          |                     |                        |                       |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm                           | 67,546,380,861           | 18,340,135,286      | 7,298,877,235          | 1,051,253,319         | 94,236,646,701  |
| 2. Tại ngày cuối năm                          | 66,849,165,208           | 20,706,654,803      | 6,411,236,560          | 1,356,300,561         | 95,323,357,132  |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

### 6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu                                | Quyền<br>sử dụng đất | Bản quyền, bằng<br>sáng chế | Nhãn hiệu hàng<br>hóa | Phần mềm<br>máy tính | TSCĐ<br>khác | Tổng cộng      |
|-----------------------------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------|--------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>       |                      |                             |                       |                      |              |                |
| 1. Số dư đầu năm                        | 4,072,913,445        |                             |                       |                      |              | 4,072,913,445  |
| 2. Số tăng trong năm                    | 10,389,035,019       | -                           | -                     | 299,310,000          | -            | 10,688,345,019 |
| Bao gồm:                                |                      |                             |                       |                      |              |                |
| - Mua trong năm                         | 10,389,035,019       |                             |                       | 299,310,000          |              | 10,688,345,019 |
| - Tăng khác                             |                      |                             |                       |                      |              | -              |
| 3. Số giảm trong năm                    | -                    | -                           | -                     | -                    | -            | -              |
| Bao gồm:                                |                      |                             |                       |                      |              |                |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                      |                             |                       |                      |              | -              |
| 4. Số dư cuối năm                       | 14,461,948,464       | -                           | -                     | 299,310,000          | -            | 14,761,258,464 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                      |                             |                       |                      |              |                |
| 1. Số dư đầu năm                        |                      |                             |                       |                      |              | -              |
| 2. Khấu hao trong năm                   | 577,169              | -                           | -                     | 6,252,473            | -            | 6,829,642      |
| Bao gồm:                                |                      |                             |                       |                      |              |                |
| - Khấu hao tăng trong năm               | 577,169              |                             |                       | 6,252,473            |              | 6,829,642      |
| - Tăng khác                             |                      |                             |                       |                      |              | -              |
| 3. Giảm trong kỳ                        | -                    | -                           | -                     | -                    | -            | -              |
| Bao gồm:                                |                      |                             |                       |                      |              |                |
| - Thanh lý nhượng bán                   |                      |                             |                       |                      |              | -              |
| - Giảm khác                             |                      |                             |                       |                      |              | -              |
| 4. Số dư cuối năm                       | 577,169              | -                           | -                     | 6,252,473            | -            | 6,829,642      |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b> |                      |                             |                       |                      |              |                |
| 1. Tại ngày đầu năm                     | 4,072,913,445        | -                           | -                     | -                    | -            | 4,072,913,445  |
| 2. Tại ngày cuối năm                    | 14,461,371,295       | -                           | -                     | 293,057,527          | -            | 14,754,428,822 |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                          | 30/06/2012<br>VND     | 01/01/2012<br>VND     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí XDCCB dở dang                  | 29,519,985,375        | 29,519,985,375        |
| Trong đó: những công trình, hạng mục lớn |                       |                       |
| + Công trình cao ốc văn phòng công ty    | 225,886,436           | 225,886,436           |
| + Công trình phường 28, quận Bình Thạnh  | 950,739,000           | 950,739,000           |
| + Công trình Phú Mỹ                      | 28,343,359,939        | 28,343,359,939        |
| - Mua sắm tài sản cố định                | -                     | -                     |
| - Sửa chữa lớn tài sản cố định           | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>29,519,985,375</b> | <b>29,519,985,375</b> |

### 8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

|                                                             | 30/06/2012<br>VND    | 01/01/2012<br>VND    |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1. Đầu tư cổ phiếu                                          | -                    | -                    |
| 2. Đầu tư trái phiếu                                        | -                    | -                    |
| 3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu                               | -                    | -                    |
| 4. Cho vay dài hạn                                          | -                    | -                    |
| 5. Đầu tư dài hạn khác (DA Phường 28, quận B.Thạnh, Tp.HCM) | 4,721,578,152        | 4,721,578,152        |
| <b>Tổng cộng</b>                                            | <b>4,721,578,152</b> | <b>4,721,578,152</b> |

### 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                                                                 | 30/06/2012<br>VND    | 01/01/2012<br>VND    |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí bảo hiểm                                                              | 552,750,000          | 1,760,579,247        |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình |                      |                      |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;                                     | 5,332,547,027        | 3,553,175,518        |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn                           | 4,012,361,915        | 1,732,894,534        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                | <b>9,897,658,942</b> | <b>7,046,649,299</b> |

### 10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                                             | 30/06/2012<br>VND      | 01/01/2012<br>VND      |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>10.1. Vay ngắn hạn</b>                   | <b>422,867,361,260</b> | <b>314,960,070,407</b> |
| - Vay ngân hàng                             | 422,867,361,260        | 314,960,070,407        |
| Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định | 146,835,980,100        | 66,046,134,943         |
| Ngân hàng HSBC                              | 67,146,361,868         | 66,465,952,859         |
| Ngân hàng Quân Đội                          | 188,965,773,748        | 150,795,773,271        |
| Ngân hàng ANZ                               | 19,919,245,544         | 31,652,209,334         |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

|                                                |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vay đối tượng khác                           | -                      | -                      |
| 10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả                   | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>422,867,361,260</b> | <b>314,960,070,407</b> |
| <b>11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b> |                        |                        |
|                                                | <i>30/06/2012</i>      | <i>01/01/2012</i>      |
|                                                | <i>VND</i>             | <i>VND</i>             |
| <b>11.1. Thuế phải nộp nhà nước</b>            | <b>9,652,676,330</b>   | <b>8,804,654,808</b>   |
| - Thuế GTGT                                    | -                      | -                      |
| - Thuế TTĐB                                    | -                      | -                      |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                         | -                      | -                      |
| - Thuế TNDN                                    | 10,496,984,036         | 8,634,527,286          |
| - Thuế tài nguyên                              | -                      | -                      |
| - Thuế nhà đất                                 | (1,014,435,228)        | -                      |
| - Tiền thuê đất                                | -                      | -                      |
| - Các loại thuế khác                           | 170,127,522            | 170,127,522            |
| + Thuế thu nhập cá nhân                        | 165,940,237            | 165,940,237            |
| + Các loại thuế khác                           | 4,187,285              | 4,187,285              |
| <b>11.2. Các khoản phải nộp khác</b>           | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Các khoản phí, lệ phí                        | -                      | -                      |
| - Các khoản phải nộp khác                      | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>9,652,676,330</b>   | <b>8,804,654,808</b>   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                                     |                       |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | <i>30/06/2012</i>     | <i>01/01/2012</i>     |
|                                     | <i>VND</i>            | <i>VND</i>            |
| - Tài sản thừa chờ xử lý            | 899,613,523           | 899,613,523           |
| - BHXH, BHYT, BHTN                  | 2,179,220,501         | 681,010,092           |
| - KPCĐ                              | 1,278,302,749         | 867,561,847           |
| - Doanh thu chưa thực hiện          | 2,308,527,507         | -                     |
| - Phải trả về cổ phần hoá           | -                     | -                     |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | -                     | -                     |
| - Cổ tức phải trả                   | -                     | -                     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 12,191,391,807        | 16,013,202,266        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>18,857,056,087</b> | <b>18,461,387,728</b> |

Ghi chú : chỉ tiêu Quỹ khen thưởng phúc lợi được chuyển từ Phần B - Vốn chủ sở hữu sang Phần A - Nợ phải trả theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Quý 2 năm 2012*

Đơn vị tính: VND

**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                                            | Vốn góp         | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ dự phòng tài<br>chính | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối |
|--------------------------------------------|-----------------|-------------------------|------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|
| - Số dư đầu năm nay                        | 127,745,880,000 | 158,751,430,047         | (30,120,215,254) | 22,483,599,600           | 5,109,909,000             | 65,363,364,200                          |
| - Tăng trong năm nay                       |                 |                         | -                |                          |                           | 23,257,794,936                          |
| Trong đó:                                  |                 |                         |                  |                          |                           |                                         |
| - Tăng do phát hành thêm cổ phiếu          | 5,500,000,000   | -                       | -                |                          |                           | -                                       |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay             |                 |                         |                  |                          |                           | 23,257,794,936                          |
| - Trích từ lợi nhuận năm trước             |                 |                         |                  |                          |                           |                                         |
| - Tăng khác                                |                 |                         |                  | -                        |                           |                                         |
| - Giảm trong năm nay                       |                 |                         | (30,120,215,254) |                          |                           | 26,580,394,500                          |
| Trong đó:                                  |                 |                         |                  |                          |                           |                                         |
| - Trích lập các quỹ theo biên bản họp ĐHCĐ | -               | -                       |                  | -                        | -                         | -                                       |
| . Quỹ Đầu tư phát triển                    | -               | -                       | -                | -                        | -                         | -                                       |
| . Quỹ Dự phòng tài chính                   | -               | -                       | -                | -                        | -                         | -                                       |
| . Quỹ Khen thưởng phúc lợi                 | -               | -                       | -                | -                        | -                         | -                                       |
| . Nguồn vốn đầu tư XDCB                    | -               | -                       | -                | -                        | -                         | -                                       |
| - Tăng vốn                                 |                 |                         |                  |                          |                           |                                         |
| - Chia cổ tức                              | -               | -                       | -                | -                        | -                         | 24,071,994,500                          |
| - Giảm khác                                | -               | -                       | -                | -                        | -                         | 2,508,400,000                           |
| - Số dư cuối năm nay                       | 127,745,880,000 | 158,751,430,047         | -                | 22,483,599,600           | 5,109,909,000             | 62,040,764,636                          |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý 2 năm 2012*

*Đơn vị tính: VND*

### 13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                  | Cuối năm               | %           | Đầu năm                | %                  |
|----------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|--------------------|
| Vốn góp (cổ đông, thành viên...) | 133,245,880,000        | 100.00%     | 133,245,880,000        | 100.00%            |
| Cổ phiếu ngân quỹ(*)             |                        |             | (30,120,215,254)       |                    |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>133,245,880,000</b> | <b>100%</b> | <b>103,125,664,746</b> | <b>100%</b>        |
| * Thặng dư vốn cổ phần           | 171,907,714,793        |             | 158,751,430,047        |                    |
| * Cổ phiếu ngân quỹ              | -                      |             | (30,120,215,254)       | 1.250.000 cổ phiếu |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

|                                          | Năm 2012<br>VND | Năm 2011<br>VND |
|------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu              | 133,245,880,000 | 127,745,880,000 |
| + Vốn góp đầu năm                        | 127,745,880,000 | 127,745,880,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm                 | 5,500,000,000   | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm                 | -               | -               |
| + Vốn góp cuối năm                       | 133,245,880,000 | 127,745,880,000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia bằng tiền mặt | 24,071,994,500  | 19,161,616,500  |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu |                 |                 |

### 13.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

### 13.5. Cổ phiếu

|                                          | 30/06/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 13,324,588        | 12,774,588        |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13,324,588        | 12,774,588        |
| + Cổ phiếu thường                        | 13,324,588        | 12,774,588        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                 |
| - Số lượng Cổ phiếu được mua lại         |                   | 1,250,000         |
| + Cổ phiếu thường                        |                   | 1,250,000         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |                   | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 13,324,588        | 11,524,588        |
| + Cổ phiếu thường                        | 13,324,588        | 11,524,588        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

### 13.6. Các quỹ của doanh nghiệp

|                                    | 30/06/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển            | 22,483,599,600    | 22,483,599,600    |
| - Quỹ dự phòng tài chính           | 5,109,909,000     | 5,109,909,000     |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu    |                   |                   |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi         | 45,846,813        | 5,753,549,513     |
| - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản |                   |                   |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: VND

*Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:*

**13.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

**13.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để**

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

**13.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:**

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

**13.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:**

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 15 Doanh thu

| Chỉ tiêu                                            | Quý 2/2012<br>VND      | Quý 2/2011<br>VND      |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                        |                        |
| - <b>Tổng doanh thu</b>                             | <b>205,539,850,460</b> | <b>174,726,720,984</b> |
| + Doanh thu bán hàng                                | 195,964,265,823        | 169,768,827,968        |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ                        | 9,575,584,637          | 4,957,893,016          |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng                       | -                      | -                      |
| - <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>               |                        |                        |
| + Chiết khấu thương mại                             |                        |                        |
| + Giảm giá hàng bán                                 |                        |                        |
| + Hàng bán bị trả lại                               |                        |                        |
| + Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)        |                        |                        |
| + Thuế TTĐB                                         |                        |                        |
| + Thuế xuất khẩu                                    |                        |                        |
| - <b>Doanh thu thuần</b>                            | <b>205,539,850,460</b> | <b>174,726,720,984</b> |
| Trong đó:                                           |                        |                        |
| + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá                 | 195,964,265,823        | 169,768,827,968        |
| + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ                  | 9,575,584,637          | 4,957,893,016          |
| + Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng                 | -                      | -                      |
| <b>15.2. Doanh thu hoạt động tài chính</b>          | <b>5,309,889,538</b>   | <b>9,251,120,097</b>   |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                        | 4,897,909,706          | 9,147,986,977          |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu        |                        |                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                       |                        |                        |
| - Lãi bán ngoại tệ                                  |                        |                        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                             | 411,979,832            | 103,133,120            |
| - Lãi bán hàng trả chậm                             |                        |                        |
| - Thu hoàn tiền góp vốn liên doanh                  |                        |                        |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                |                        |                        |

### 16. Giá vốn hàng bán

|                                                                       | Quý 2/2012<br>VND | Quý 2/2011<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp                                  | 172,197,082,454   | 137,164,288,073   |
| - Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp                                    |                   |                   |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ                                            |                   |                   |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán |                   |                   |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư                              |                   |                   |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: VND

### IV. Những thông tin khác

#### Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, Ngày 19 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

  
Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Minh Hiếu



C. P. H. H.